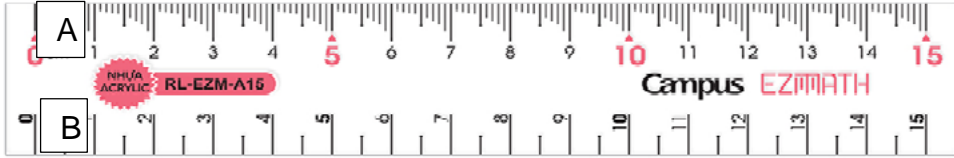


PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6

TUẦN 5 (từ ngày 4/10 - 9/10)

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: <i>Ôn tập kiến thức cần nhớ trong chủ đề 1</i>	HS xem lại nội dung ghi bài của bài học 4, 5, 6, 7. Sau đó hệ thống lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	HS hoàn thành các bài tập trắc nghiệm sau: (chọn câu trả lời đúng nhất) Câu 1. Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là A. đềximét (dm). B. mét (m). C. cenntimét (cm). D. milimét (mm). Câu 2. Giới hạn đo của một thước là A. Chiều dài lớn nhất ghi trên thước. B. Chiều dài nhỏ nhất ghi trên thước. C. Chiều dài giữa hai vạch liên tiếp trên thước. D. Chiều dài giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước. Câu 3. Độ chia nhỏ nhất của thước là A. giá trị cuối cùng ghi trên thước, B. giá trị nhỏ nhất ghi trên thước. C. chiều dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước. D. Cả 3 đáp án trên đều sai. Câu 4. Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước kẻ (mặt A) trong hình sau:  A. Giới hạn đo là 15 m và độ chia nhỏ nhất là 0,1 mm, B. Giới hạn đo là 15 cm và độ chia nhỏ nhất là 0,1 cm. C. Giới hạn đo là 15 mm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm. D. Giới hạn đo là 10 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm. Câu 5. Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để: A. lựa chọn thước đo phù hợp. B. đặt mắt đúng cách. C. đọc kết quả đo chính xác. D. đặt vật đo đúng cách. Câu 6. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là: A. tấn. B. miligam. C. kiôgam. D. gam. Câu 7. Trên vỏ một hộp bánh có ghi 500g, con số này có ý nghĩa gì?

- A. Khối lượng bánh trong hộp.
- B. Khối lượng cả bánh trong hộp và vỏ hộp,
- C. Sức nặng của hộp bánh.
- D. Thể tích của hộp bánh

Câu 8. Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

- A. tuần.
- B. ngày.
- C. giây.
- D. giờ.

Câu 9. Trước khi đo thời gian của một hoạt động ta thường ước lượng khoảng thời gian của hoạt động đó để:

- A. lựa chọn đồng hồ đo phù hợp.
- B. đặt mắt đúng cách.
- C. đọc kết quả đo chính xác.
- D. hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách.

Câu 10. Cho các bước đo thời gian của một hoạt động gồm:

- (1) Đặt mắt nhìn đúng cách.
- (2) Ước lượng thời gian hoạt động cần đo để chọn đồng hồ thích hợp.
- (3) Hiệu chỉnh đồng hồ đo đúng cách.
- (4) Đọc, ghi kết quả đo đúng quy định.
- (5) Thực hiện phép đo thời gian.

Thứ tự đúng các bước thực hiện để đo thời gian của một hoạt động là:

- A. 1), 2), 3), 4), 5).
- B. 3), (2), (5), 4), (1).
- C. (2), 3),5), 1), 4).
- D. (2), (1), 3), (5) (4).

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng?

- A. Chất lỏng co lại khi lạnh đi.
- B. Độ dẫn nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau là như nhau,
- C. Khi nhiệt độ thay đổi thì thể tích chất lỏng thay đổi.
- D. Chất lỏng nở ra khi nóng lên,

Câu 12. Nhiệt kế thủy ngân không thể đo nhiệt độ nào trong các nhiệt độ sau?

- A. Nhiệt độ của nước đá.
- B. Nhiệt độ cơ thể người.
- C. Nhiệt độ khí quyển.
- D. Nhiệt độ của một lò luyện kim.

Câu 13. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

- a) là số đo độ “nóng, “lạnh” của một vật,
- b) Người ta dùng ... để đo nhiệt độ.
- c) Đơn vị đo nhiệt độ thường dùng trong cuộc sống hằng ngày ở Việt Nam là...

Đáp án gợi ý

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	C	B	A	C	A	C	A	C	B	D

	Câu 13: a) Nhiệt độ	b) Nhiệt kế	c) °C.
--	-------------------------------	-------------	--------

CHỦ ĐỀ 2: CÁC THỂ CỦA CHẤT
BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT.
TÍNH CHẤT CỦA CHẤT
HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ																
Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của chất	<p>Câu 1: Em quan sát được những vật thể nào trong hình 8.1 SGK trang 35. Vật thể nào có sẵn trong tự nhiên (vật thể tự nhiên), vật thể nào do con người tạo ra (vật thể nhân tạo)?</p> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Các vật thể: đất, đá, con người, thuyền, ... + Vật thể tự nhiên: đá, đất, nước, cây, + Vật thể nhân tạo: thuyền, ... <p>=> Những gì các em vừa nhìn thấy và kê ra trong hình 8.1 cũng như trong cuộc sống xung quanh ta được gọi là vật thể.</p> <p>Câu 2: Kể tên một số vật thể và cho biết chất tạo nên vật thể đó.</p> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p> <p>Trong không khí có oxygen và nitrogen, Bình chứa oxy: bình chứa bằng sắt, bên trong chứa khí oxy, ...</p> <p>Câu 3: Nêu sự giống nhau, khác nhau giữa vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo.</p> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giống nhau: đều được hình thành từ các chất - Khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> + Vật thể tự nhiên: có sẵn trong tự nhiên. + Vật thể nhân tạo: do con người tạo ra. <p>Câu 4: Kể tên các vật sống và vật không sống mà em biết.</p> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Vật sống: con chim, cây cối, hoa, con chó, ... + Vật không sống: tivi, tủ lạnh, cuốn sách, bàn, ghế, ... <p>Luyện tập: cho các vật thể: quần áo, cây cỏ, con cá, xe đạp. Hãy sắp xếp chúng vào mỗi nhóm vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh, vật vô sinh.</p>																
Hoạt động 2: Tìm hiểu các thể cơ bản của chất	<p>Câu 5: Quan sát hình 8.2 và điền thông tin theo mẫu bảng 8.1</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Chất</th> <th>Thể</th> <th>Hình dạng xác định không</th> <th>Có thể nén không?</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nước đá</td> <td>Rắn</td> <td>Có</td> <td>Rất khó</td> </tr> <tr> <td>Nước lỏng</td> <td>Lỏng</td> <td>Không</td> <td>Khó</td> </tr> <tr> <td>Hơi nước</td> <td>Khí (hơi)</td> <td>Không</td> <td>Dễ</td> </tr> </tbody> </table> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p> <p>Câu 6: Quan sát hình 8.3 hãy nhận xét đặc điểm về thể rắn, thể lỏng, thể khí của chất?</p> <p><i>Gợi ý kết quả:</i></p>	Chất	Thể	Hình dạng xác định không	Có thể nén không?	Nước đá	Rắn	Có	Rất khó	Nước lỏng	Lỏng	Không	Khó	Hơi nước	Khí (hơi)	Không	Dễ
Chất	Thể	Hình dạng xác định không	Có thể nén không?														
Nước đá	Rắn	Có	Rất khó														
Nước lỏng	Lỏng	Không	Khó														
Hơi nước	Khí (hơi)	Không	Dễ														

	<ul style="list-style-type: none"> + Thể rắn: Các “hạt” liên kết chặt chẽ khiến chúng không thể chuyển động tự do. + Chất lỏng: Các “hạt” ở gần nhau hơn, chúng có thể đổi vị trí cho nhau. + Chất khí: Các “hạt” ở cách xa nhau và có thể chuyển động tự do, giữa chúng có rất nhiều khoảng trống
--	---

NỘI DUNG GHI BÀI:

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

I. SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT

- Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.
- Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cho cuộc sống.
- Vật hữu sinh (vật sống): là vật thể có các đặc trưng sống.
- Vật vô sinh (vật không sống) là vật thể không có các đặc trưng sống.

II. CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT

Đặc điểm cơ bản ba thể của chất:

- Ở thể rắn:
 - + Các hạt liên kết chặt chẽ.
 - + Có hình dạng và thể tích xác định.
 - + Rất khó bị nén
- Ở thể lỏng:
 - + Các hạt liên kết không chặt chẽ.
 - + Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định.
 - + Khó bị nén.
- Ở thể khí/ hơi:
 - + Các hạt chuyển động tự do.
 - + Có hình dạng và thể tích không xác định.
 - + Dễ bị nén.

**BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT.
TÍNH CHẤT CỦA CHẤT (tiếp theo)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ																								
<p>Hoạt động 3: Nhận xét đặc điểm của chất</p>	<p>Em hãy nhận xét về thể và màu sắc của than đá, dầu ăn, hơi nước trong các hình 8.4 ,8.5 và 8.6</p> <ul style="list-style-type: none"> - Than đá: thể rắn, màu đen. - Dầu ăn: thể lỏng, màu vàng. - Hơi nước: thể khí, không màu. <p>Mỗi chất có thể tồn tại ở các thể khác nhau và có tính chất khác nhau.</p> <p>Mở rộng thêm phần thảo luận bằng các câu hỏi:</p> <p>a. Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các chất hoặc các vật thể?</p> <p>Dựa vào thể, màu sắc, hình dạng, tính chất của chúng.</p> <p>b. Làm thế nào để biết được tính chất của chất và của vật thể?</p> <p>Quan sát, đo lường: màu sắc, mùi vị, hình dạng, thể tích, khối lượng, độ tan,...</p> <p>c. Thực hiện các thí nghiệm: biết được tính chất của chúng.</p>																								
<p>Hoạt động 4: Tìm hiểu một số tính chất của chất</p>	<p>Quan sát thí nghiệm 1 (hình 8.7) và ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiện thị trên nhiệt kế sau mỗi phút theo mẫu bảng 8.2.</p> <p>Trong khoảng thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước có thay đổi không</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Thời gian đun nước (phút)</th> <th>Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)</th> <th>Trạng thái của nước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>0</td><td>30</td><td>lỏng</td></tr> <tr><td>1</td><td>45</td><td>lỏng</td></tr> <tr><td>2</td><td>60</td><td>lỏng</td></tr> <tr><td>3</td><td>75</td><td>lỏng</td></tr> <tr><td>4</td><td>85</td><td>lỏng</td></tr> <tr><td>5</td><td>100</td><td>hơi</td></tr> <tr><td>6</td><td>100</td><td>hơi</td></tr> </tbody> </table>	Thời gian đun nước (phút)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Trạng thái của nước	0	30	lỏng	1	45	lỏng	2	60	lỏng	3	75	lỏng	4	85	lỏng	5	100	hơi	6	100	hơi
Thời gian đun nước (phút)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Trạng thái của nước																							
0	30	lỏng																							
1	45	lỏng																							
2	60	lỏng																							
3	75	lỏng																							
4	85	lỏng																							
5	100	hơi																							
6	100	hơi																							

	7	100	hơi
Hoạt động 5: Vận dụng	<p>Trong suốt thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước không thay đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Từ thí nghiệm 2 (hình 8.8 và 8.9), em có nhận xét gì về khả năng tan của muối ăn và dầu ăn trong nước? <p>Muối ăn tan trong nước. Dầu ăn không tan trong nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Khi tiến hành thí nghiệm 3, em thấy có những quá trình nào đã xảy ra? Trong thực tế em đã gặp quá trình này chưa? <ul style="list-style-type: none"> – Đường chuyển từ thể rắn sang lỏng. – Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen và mùi khét. – Trong thực tế: Thăng đường (nước hàng, nước màu) tạo màu nâu để nấu các món ăn hoặc làm bánh <ul style="list-style-type: none"> ❖ Em hãy cho biết trong các quá trình xảy ra ở thí nghiệm 3 có tạo thành chất mới không. <ul style="list-style-type: none"> – Đường nóng chảy chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Không tạo thành chất mới; – Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen: Có tạo thành chất mới, đường cháy biến đổi thành chất khác. <ul style="list-style-type: none"> ❖ Trong thí nghiệm 3, hãy chỉ ra quá trình nào thể hiện tính chất vật lí, tính chất hoá học của đường? <ul style="list-style-type: none"> – Đường chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Tính chất vật lí – Đường cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng màu đen: Tính chất hoá học <p>Từ hoạt động 3 và 4, HS trình bày được một số tính chất cơ bản của chất và rút ra kết luận như SGK.</p>		
	<p>*Em hãy nêu một số tính chất vật lí và tính chất hoá học của một chất mà em biết?</p> <p>Tính chất của đá vôi:</p>		

	<p>+ Tính chất vật lí: Tính cứng, màu trắng, bị mài mòn.</p> <p>+ Tính chất hoá học: Khi nung ở nhiệt độ cao sẽ chuyển thành vôi sống và có khí carbon dioxide thoát ra.</p>
--	--

NỘI DUNG GHI BÀI

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT (tiếp theo)

3. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

Tính chất vật lí: Không có sự tạo thành chất mới, ví dụ như:

- Thể (rắn, lỏng, khí)
- Màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước, khối lượng riêng.
- Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác.
- Tính nóng chảy, tính sôi của một chất.
- Tính dẫn điện, dẫn nhiệt.

Tính chất hóa học: Có sự tạo thành chất mới, ví dụ như:

- Chất bị phân hủy
- Chất bị đốt cháy